

BẢNG TIN KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC - ĐỢT 8

1. Nhiệm vụ: Giám sát và đánh giá chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Núi Cốc phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp năm 2023

2. Ngày quan trắc: Ngày 16/07/2023

Ngày cung cấp thông tin: 19/07/2023

3. Tình trạng hoạt động của các công trình tưới:

- Tại thời điểm lấy mẫu công lấy nước và các kênh đều mở, Mực nước cao hơn các đợt trước

4. Tổng số vị trí quan trắc: 15 vị trí (bảng 1).

Bảng 1: Tổng hợp thông tin vị trí lấy mẫu

TT	Ký hiệu	Tên vị trí quan trắc	Tọa độ địa lý	Mô tả vị trí quan trắc
1	NC01	Cửa ra của sông Công tại thượng lưu hồ	105°65'03.85"E 21°63'51.70"N	Nước chảy từ hồ sông Công vào hồ (Thượng lưu hồ Núi Cốc)
2	NC2	Khu du lịch khách sạn Công Đoàn	105°41'22.35"E 21°35'27.51"N	Điểm xả nước thải của khu du lịch
3	NC3	Khu du lịch Núi Cốc	105°41'01.17"E 21°35'34.31"N	Nước trên hồ tại khu du lịch Núi Cốc
4	NC4	Khu khách sạn mỏ Việt Bắc	105°31'35.02"E 21°35'19.08"N	Điểm xả nước thải của khu khách sạn và gần khu nuôi cá lồng
5	NC5	Điểm khai thác cát	105°43'18.07"E 21°35'05.11"N	Điểm khai thác cát và khoáng sản (Xã Phúc Xuân, TP. Thái Nguyên)
6	NC6	Khu du lịch sinh thái Núi Cốc	105°43'29.37"E 21°35'23.27"N	Điểm xả nước thải sinh hoạt của khu du lịch

TT	Ký hiệu	Tên vị trí quan trắc	Tọa độ địa lý	Mô tả vị trí quan trắc
		Đông Á		
7	NC7	Khu dịch vụ Sao Sáng	105°43'56.22"E 21°33'35.11"N	Điểm nuôi cá lồng
8	NC8	Thượng lưu cống lấy nước	105°43'52.10"E 21°33'28.15"N	Nước trên hồ tại Đập Nam hồ Núi Cốc
9	NC9	Kênh chính	105°44'00.02"E 21°33'20.12"N	Nước chảy từ hồ qua cống vào kênh chính dẫn về hạ lưu
10	NC10	Đầu kênh Tây	105°86'77.93"E 21°51'17.35"N	Nước tại đầu kênh Tây ngay sau cống lấy nước từ kênh chính
11	NC11	Cuối kênh Tây	105°86'93.08"E 21°45'10.98"N	Nước trên kênh Tây, tại đoạn cuối kênh
12	NC12	Đầu kênh Giữa	105°89'91.60"E 21°47'33.42"N	Nước tại đầu kênh Giữa ngay sau cống lấy nước từ kênh chính
13	NC13	Cuối kênh Giữa	105°25'40.38"E 21°41'39.08"N	Nước trên kênh Giữa, tại đoạn cuối kênh
14	NC14	Đầu kênh Đông	105°87'21.87"E 21°51'08.28"N	Nước tại đầu kênh Đông ngay sau cống lấy nước từ kênh chính
15	NC15	Cuối Kênh Đông	105°91'55.15"E 21°46'04.07"N	Nước trên kênh Đông, đoạn cuối kênh

5. Đơn vị thực hiện: Viện Kỹ thuật tài nguyên nước – Trường Đại học Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Lê Văn Chín – Chủ nhiệm nhiệm vụ

6. Đơn vị nhận thông tin: Cục Thủy lợi và các đơn vị quản lý, khai thác CTTL trong vùng.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MẪU CHẤT LƯỢNG NƯỚC ĐỢT 8

Căn cứ theo QCVN 08:2015/BTNMT và kết quả tính chỉ số WQI theo QĐ 1460 QĐ-TCMT, đánh giá chất lượng nước tại các vị trí quan trắc như sau:

- 1) *Các vị trí có chỉ số WQI từ 91-100 điểm, trong giới hạn A1:* Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có vị trí nào;**
- 2) *Các vị trí có chỉ số WQI từ 76-90 điểm, trong giới hạn A2:* Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Thượng lưu cống lấy nước, kênh chính;**
- 3) *Các vị trí có chỉ số WQI từ 51-75 điểm, trong giới hạn B1:* Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí còn lại;**
- 4) *Các vị trí có chỉ số WQI từ 26-50 điểm, trong giới hạn B2:* Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp: **Không có vị trí nào;**
- 5) *Các vị trí có chỉ số WQI dưới 25 điểm, nước bị ô nhiễm nặng:* **Không có vị trí nào.**

Bảng 2: Kết quả phân tích chất lượng nước

Ký hiệu	Điểm	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	EC (µS/cm)	TDS (mg/l)	TSS (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	PO ₄ ³⁻ (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Colifom (MNP/100mL)	Pb (mg/l)	Fe (mg/l)	Cd (mg/l)
<i>QCVN 08:2015/ A1</i>		6-8,5	-	≥ 6	-	-	20	0,3	2	0,05	0,1	10	4	2500	0,02	0,5	0,005
<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6-8,5	-	≥ 5	-	-	30	0,3	5	0,05	0,2	15	6	5000	0,02	1,0	0,005
<i>QCVN 08:2015/ B1</i>		5,5-9,	-	≥ 4	-	-	50	0,9	10	0,05	15	30	15	7500	0,05	1,5	0,01
<i>QCVN 08:2015/ B2</i>		5,5-9	-	≥ 2	-	-	100	0,9	15	0,05	25	50	25	10000	0,05	2,0	0,01
NC01	Cửa ra của sông Công tại thượng lưu hồ	7,4	14,5	5,52	159,8	85,1	31,6	1,2	2,4	0,019	0,31	20	16	2550	KPH	KPH	KPH
NC02	Khu khách sạn du lịch Công Đoàn	6,9	39,9	5,51	108,4	57,8	56,1	1,3	1,3	0,021	0,36	24	19	2500	KPH	0,01	KPH
NC03	Khu du lịch Núi Cốc	7,4	18,7	5,49	118,3	62,9	34,3	1,3	1,7	0,023	0,35	23	18	2400	KPH	KPH	KPH
NC04	Khu khách sạn mỏ Việt Bắc	6,9	29,8	5,42	112,8	60	51,4	1,4	2,1	0,03	0,37	21	17	2850	KPH	KPH	KPH
NC05	Điểm khai thác cát	7,1	30	5,36	105,7	56,3	52,7	1,4	1,5	0,022	0,29	21	17	2800	KPH	KPH	KPH
NC06	Khu du lịch sinh thái Núi Cốc Đông Á	7,7	19,9	5,32	107,2	57	35,8	1,3	2,5	0,02	0,27	26	21	2750	KPH	KPH	KPH
NC07	Khu dịch vụ Sao Sáng	7,1	20,1	5,27	115	61,2	36,2	1,3	1,3	0,026	0,25	25	20	2550	KPH	KPH	KPH
NC08	Thượng lưu công lấy nước	7,6	18,3	5,74	108	57,5	34,5	1,2	2,7	0,021	0,14	21	17	2650	KPH	KPH	KPH
NC09	Kênh chính	7,4	15,1	5,42	111,6	59,7	32,2	1,1	2,6	0,02	0,1	20	16	2750	KPH	KPH	KPH

Ký hiệu	Điểm	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	EC (μ S/cm)	TDS (mg/l)	TSS (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	PO ₄ ³⁻ (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Colifom (MNP/100mL)	Pb (mg/l)	Fe (mg/l)	Cd (mg/l)
QCVN 08:2015/ A1		6-8,5	-	≥ 6	-	-	20	0,3	2	0,05	0,1	10	4	2500	0,02	0,5	0,005
QCVN 08:2015 A2		6-8,5	-	≥ 5	-	-	30	0,3	5	0,05	0,2	15	6	5000	0,02	1,0	0,005
QCVN 08:2015/ B1		5,5-9,	-	≥ 4	-	-	50	0,9	10	0,05	15	30	15	7500	0,05	1,5	0,01
QCVN 08:2015/ B2		5,5-9	-	≥ 2	-	-	100	0,9	15	0,05	25	50	25	10000	0,05	2,0	0,01
NC10	Đầu kênh Tây	6,9	18,4	5,38	110,6	59,2	34,1	1,4	2,4	0,022	0,29	23	18	2700	KPH	KPH	KPH
NC11	Cuối kênh Tây	6,2	24,8	5,16	121,1	64,6	46,3	1,6	3	0,027	1,22	24	19	2750	KPH	KPH	KPH
NC12	Đầu kênh Giữa	6,9	19,9	5,14	111,8	59,5	33,9	1,4	1,9	0,028	0,34	25	20	2750	KPH	KPH	KPH
NC13	Cuối kênh Giữa	6,9	40,5	4,92	111,7	59,3	58,8	1,5	2,6	0,028	1,19	23	18	2850	KPH	KPH	KPH
NC14	Đầu kênh Đông	6,9	21,5	5,1	107,5	57,3	37,5	1,5	1,6	0,029	0,36	24	19	2700	KPH	KPH	KPH
NC15	Cuối kênh Đông	7,2	18,6	5,02	110,5	59,1	34,3	1,4	1,9	0,028	0,27	25	20	2850	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2;

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2;

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2;

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Bảng 3: Kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước WQI

Kí hiệu	Tên vị trí	WQI (điểm)	Đánh giá chất lượng nước (QĐ 1460/QĐ-TCMT quy định WQI từ 76-90 điểm đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt)
NC01	Cửa ra của sông Công tại thượng lưu hồ	74,7	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC02	Khu khách sạn du lịch Công Đoàn	73,2	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC03	Khu du lịch Núi Cốc	73,8	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC04	Khu khách sạn mỏ Việt Bắc	72,6	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC05	Điểm khai thác cát	74,3	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC06	Khu du lịch sinh thái Núi Cốc Đông Á	72,4	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC07	Khu dịch vụ Sao Sáng	74,4	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC08	Thượng lưu cống lấy nước	77,8	Đảm bảo yêu cầu cấp nước thô
NC09	Kênh chính	75,9	Đảm bảo yêu cầu cấp nước thô
NC10	Đầu kênh Tây	73,9	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC11	Cuối kênh Tây	69,2	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC12	Đầu kênh Giữa	72,1	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC13	Cuối kênh Giữa	69,6	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC14	Đầu kênh Đông	72,3	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC15	Cuối kênh Đông	72,9	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
	WQI toàn hồ	73,2	